



Phụ lục II

BỔ SUNG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														TT.Định Quán
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trung		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	604,33	629,98	25,66	152,01	5,65	3,02	0,19	18,58	1,42	80,90	18,83	64,74	23,11	108,16	117,54	12,77	23,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,09	78,65	1,56	20,31	0,12	0,37	0,07	2,83	0,02	0,47	0,42	-	0,39	37,46	5,47	0,41	10,29	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	68,02	69,18	1,16	19,73	-	0,23	-	2,53	-	-	-	-	0,37	35,84	2,37	0,03	8,08	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,07	9,47	0,40	0,59	0,12	0,14	0,07	0,30	0,02	0,47	0,42	-	0,02	1,63	3,11	0,38	2,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,01	91,72	4,71	25,24	0,50	0,57	-	1,11	0,59	29,07	1,23	1,15	2,95	18,14	9,52	0,35	1,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	352,72	362,13	9,40	76,84	4,84	1,36	0,12	14,63	0,79	49,06	16,88	63,49	19,74	50,41	40,68	12,01	11,27	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,40	21,90	9,50	8,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,62	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	68,32	68,80	0,48	19,44	-	0,72	-	-	-	0,58	-	-	-	-	48,07	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,25	6,25	-	1,89	0,20	-	-	-	0,02	1,18	0,30	0,10	0,02	2,15	0,17	-	0,21	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	20,19	59,43	39,24	2,00	1,70	0,27	0,39	0,47	0,58	0,67	5,64	2,37	1,36	4,75	34,68	0,04	4,51	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,66	10,69	1,03	0,62	1,36	-	0,02	0,46	0,56	0,57	0,25	0,68	1,12	3,80	1,22	0,04	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,13	3,18	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,18	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,33	1,33	-	0,19	-	0,24	0,37	-	0,01	-	-	-	0,08	0,13	0,25	-	0,07	
2.4	Đất an ninh	CAN	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	1,91	0,01	0,36	-	-	-	-	0,01	0,07	0,08	0,16	0,03	0,09	0,34	-	0,77	
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,72	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,12	-	0,60	
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	1,01	0,01	0,33	-	-	-	-	0,01	0,04	0,08	0,16	0,03	0,06	0,13	-	0,17	
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,09	-	-	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,72	0,73	0,01	0,28	-	0,03	-	0,01	-	0,03	-	0,15	0,05	0,03	0,12	-	0,02	

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,18	0,01	0,08	-	-	-	0,01	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-	0,01
2.6.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	0,48	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-	-	0,15	0,05	0,03	0,01	-	0,01
2.6.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,30	2,66	0,36	0,14	0,01	-	-	-	-	-	0,05	1,38	0,08	0,61	0,37	-	0,02
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,05	2,41	0,36	-	0,01	-	-	-	-	-	0,05	1,38	0,08	0,52	0,37	-	-
2.7.2	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20	0,20	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
2.7.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.8	Đất tôn giáo	TON	0,23	0,23	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,05
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,76	0,90	0,14	0,32	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	37,64	37,64	-	-	-	-	-	-	-	5,27	-	-	-	32,38	-	-
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	37,64	37,64	-	-	-	-	-	-	-	5,27	-	-	-	32,38	-	-